

Bản án số: 106/2021/DS-PT

Ngày: 12 - 3 - 2021

V/v “*đòi lại đất bị lấn chiếm và hủy  
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Bà Lê Thúy Cầu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “*đòi lại đất bị lấn chiếm và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 10-8-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 720/2020/QĐ-PT ngày 24-02-2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Xuân H, sinh năm 1972; địa chỉ: tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Ngọc T, sinh năm 1982 và bà Đoàn Thị Thúy N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Đ, chức vụ-Chủ tịch UBND huyện Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, chức vụ-Phó Chủ tịch UBND huyện Q, vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền và bà Lê Thị H trình bày, thể hiện:

Cụ Nguyễn Thị N là mẹ của bà sinh được 04 người con gồm Lê Thị T, Lê Thị T, Lê Thị H1 và Lê Thị H (bố của bà là Liệt sỹ). Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 53, bản đồ địa chính xã Q được đo vẽ năm 2012 (trước đây là thửa đất số 752, tờ bản đồ số 01, xã Q được đo vẽ năm 1993) có nguồn gốc do thôn X, xã Q bán cho mẹ bà với tổng diện tích 938m<sup>2</sup> (đất thổ cư 548m<sup>2</sup> và phần đất hành lang giao thông 390m<sup>2</sup>) và gia đình bà sử dụng từ năm 1993 cho đến nay; nhưng do các hộ liền kề lấn chiếm nên đã xảy ra tranh chấp, gia đình bà chưa được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N sử dụng 940m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 754, tờ bản đồ số 01, xã Q, nay là thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53, xã Q với diện tích 988m<sup>2</sup>. Năm 2008, ông T, bà N phá bỏ cây làm hàng rào, lấn chiếm sang diện tích đất của gia đình bà 43m<sup>2</sup> (rộng 1,7 mét, dài 25 mét). Để đảm bảo quyền lợi của mình, các chị em của nguyên đơn là Lê Thị T, Lê Thị T, Lê Thị H1 đã ủy quyền cho bà khởi kiện yêu cầu ông T, bà N trả lại diện tích đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BD894443 ngày 13 tháng 7 năm 2011, do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53, thôn X, xã Q, huyện Q.

2. Bị đơn ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N trình bày, thể hiện:

Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53, xã Q, huyện Q trước năm 1992 do bố mẹ bị đơn quản lý, sử dụng. Năm 1992 bố mẹ bị đơn chuyển cho bị đơn quản lý, sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Võ Ngọc T. Năm 2011 chuyển sổ đỏ sang sổ hồng thì diện tích đất đứng tên vợ chồng bị đơn và diện tích sử dụng đất không có gì thay đổi, do đó bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tại Công văn số 430/UBND - TNMT ngày 27 tháng 5 năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Q trình bày, thể hiện:

Ông Võ Ngọc T được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số B887742 ngày 12/5/1993 tại thửa đất số 754, tờ bản đồ số 1, xã Q với diện tích 940m<sup>2</sup> đất. Ngày 23/12/2009, cơ quan đo đạc tiến hành xác định lại ranh giới thửa đất ông T đang sử dụng, được bà Lê Thị H ký xác nhận phần chủ sử dụng đất có liên quan. Ngày 13/7/2011, ông T được cấp đổi GCNQSDĐ mới có số phát hành BD894443, tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53, với diện tích 988m<sup>2</sup>. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà N thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003. Năm 2013, Nhà nước có thu

hồi 48,7m<sup>2</sup> đất, do đó diện tích đất của ông T, bà N còn 939,3m<sup>2</sup>, trong đó đất hành lang giao thông 431,5m<sup>2</sup>.

Thửa đất của bà Lê Thị H mua ngày 10/7/1993 do ông Võ Xuân Bành, nguyên Trưởng thôn bán, theo bản đồ địa chính năm 1993 thì thửa đất này có diện tích 390m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 752, tờ bản đồ số 01 và trên giấy giao đất làm nhà ở của thôn X thể hiện diện tích 548m<sup>2</sup>; hộ gia đình làm nhà phải cách mép đường Quốc lộ 1A ra đến mốc 203 của Nhà nước 20 mét. Theo bản đồ địa chính năm 2012 thửa đất này có diện tích 665m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 53, bản đồ địa chính xã Q; trong đó, đất hành lang giao thông là 230,7m<sup>2</sup>. Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất mở rộng Quốc lộ 1A ngoài diện tích đất gia đình bà H mua, qua đó cho thấy đất bà H tăng 117m<sup>2</sup> so với diện tích đất bà H mua của thôn X. Hiện nay gia đình bà H chưa được cấp GCNQSDĐ.

Như vậy, so sánh bản đồ địa chính năm 1993 diện tích đất của ông T là 940m<sup>2</sup>, với chiều dài mặt tiền là 36 mét; nhưng tại bản đồ địa chính năm 2012 diện tích đất của ông T là 988m<sup>2</sup>, với chiều dài mặt tiền là 33,97 mét (giảm 2,03 mét mặt tiền). Đối với thửa đất của gia đình bà H theo bản đồ địa chính năm 1993 có diện tích 390m<sup>2</sup>, với chiều dài mặt tiền 20 mét; nhưng tại bản đồ địa chính năm 2012 diện tích đất của gia đình bà H là 665,8m<sup>2</sup>, với chiều dài mặt tiền là 21,07 mét (tăng 1,07 mét mặt tiền).

Từ các nội dung trên, UBND huyện Q không chấp nhận việc khởi kiện của bà Lê Thị H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 10-8-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào Điều 34; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 99; Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc buộc ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N trả lại 43m<sup>2</sup> (rộng 1,7 mét, dài 25 mét) đất đã lấn chiếm và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 894443 ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53, thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2020, bà Lê Thị H kháng cáo.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bà Lê Thị H cung cấp một số tài liệu, chứng cứ là bản phô tô và trình bày giữ

nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày và bà H bổ sung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị H là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà H, buộc ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N trả lại 43m<sup>2</sup> (rộng 1,7 mét, dài 25 mét) đất đã lấn chiếm và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 894443 ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Lê Thị H là trong thời hạn luật định.

- Về nội dung vụ án:

Tờ khai mốc thời gian sử dụng đất của bà Lê Thị H lập ngày 10/11/2006, có xác nhận của Chủ tịch UBND xã Q, thể hiện: Diện tích đất bà H sử dụng ổn định từ ngày 10/7/1993 là 500m<sup>2</sup>. Tờ khai ngày 12/12/2011 của bà Lê Thị H về thời gian sử dụng đất, ông Võ Xuân Bành, nguyên trưởng thôn X xác nhận đã bán cho bà Lê Thị H 548m<sup>2</sup> với số tiền 1.400.000đ năm 1993. Công văn số 430/UBND-TNMT ngày 27/5/2020 của UBND huyện Q, xác nhận thửa đất hộ bà H nhận chuyển nhượng từ thôn X năm 1993 có diện tích 548m<sup>2</sup>; theo bản đồ địa chính năm 1993 có số hiệu 752, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m<sup>2</sup>, chiều rộng thửa đất theo quốc lộ 1A là 20m. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2020, thửa đất đổi thành thửa số 184, tờ bản đồ số 53, diện tích 665,8m<sup>2</sup>, chiều dài mặt tiền theo quốc lộ 1A là 21,07m<sup>2</sup>. Như vậy, hiện trạng thửa đất của bà H đang quản lý nhiều hơn 117,8m<sup>2</sup> so với thời điểm nhận chuyển nhượng năm 1993, chiều rộng mặt tiền thửa đất theo quốc lộ 1A tăng 1,07m.

Thửa đất bị đơn, theo bản đồ địa chính năm 1993 có diện tích 940m<sup>2</sup>, thuộc thửa 754, tờ bản đồ số 01, chiều dài theo quốc lộ 1A là 36m. Bà H là hộ liền kề có ký xác nhận tại bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất và bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ. Theo bản đồ địa chính năm 2012 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2020, chiều rộng mặt tiền thửa đất của bị đơn theo quốc lộ 1A là 33,97m, giảm 2,03m so với thời điểm năm 1993. Như vậy, bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Bị đơn sử dụng đất đúng theo quy định, ranh giới liền kề khi đo đạc năm 2009 để cấp đổi GCNQSDĐ, bà H có ký xác nhận không tranh chấp. Như vậy, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, người đại diện theo ủy quyền của đương sự và của Kiểm sát viên.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Ngày 25/8/2020, bà Lê Thị H kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. Như vậy, kháng cáo của bà Lê Thị H là trong thời hạn luật định. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị H:

[2.1] Xem xét nguồn gốc đất của bà Lê Thị H:

Tại Giấy tạm giao đất nhà ở ngày 10/7/1993 do Hội đồng cấp đất thôn X (hiện nay bị rách một phần), tuy nhiên còn thể hiện nội dung: “*Phía thôn - Võ Xuân Bành, Võ Văn Minh, Nguyễn Lịch; phía hộ được giao đất – Lê Thị H. Qua đơn xin đất của hộ, Ban thôn đã chấp nhận cấp cho hộ số diện tích đất như sau... Cộng ... 548m<sup>2</sup>. Trong đó đất nhà ở 200m<sup>2</sup>. Làm nhà phải cách từ mép đường quốc lộ 1A trở ra đến mốc 203 của Nhà nước 20m...*” (bút lục số 32).

Tại Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất do bà Lê Thị H đứng khai ngày 10/11/2006, có xác nhận của chính quyền địa phương, thể hiện: “*... Đặc điểm lô đất: Địa điểm - X, Q; loại đất – Nông thôn; diện tích – 500m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 250m<sup>2</sup>. Thời gian bắt đầu sử dụng đất ổn định từ ngày 10/7/1993. Nguồn gốc đất sử dụng: Do thôn X cấp năm 1993...*” (bút lục số 28).

Tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ của bà Lê Thị H ngày 10/11/2006 gửi UBND huyện Q và Phòng Tài nguyên và Môi trường, có xác nhận của chính quyền địa phương, thể hiện: “*... Thừa đất xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thừa đất số 885, tờ bản đồ số 01; địa chỉ tại – Thôn X, xã Q. Xuân, Q, Quảng Bình; diện tích – 500m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng – sử dụng riêng 500m<sup>2</sup>; thời hạn sử dụng đất – Lâu dài; nguồn gốc đất sử dụng: Do thôn X cấp năm 1993 (10/7/1993) ...*” (bút lục số 135).

Tại Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng do bà Lê Thị H đứng khai không đề ngày, tháng, năm, có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 12/12/2011, thể hiện: “*Họ tên người sử dụng đất – Lê Thị H ... Đặc điểm lô đất: Diện tích 548. Thời gian bắt đầu sử dụng ổn định từ ngày 10/7/1993. Nguồn gốc đất sử dụng - thôn bán trả nợ xây dựng điện. Người cấp, người bán, người chuyển nhượng – Võ Xuân Bành (trưởng thôn)...*” (bút lục số 29).

[2.2] Xem xét nguồn gốc đất của ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N:

Tại GCNQSDĐ số B 887742, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03089QSDĐ/305QĐ/UB do UBND huyện Q cấp cho ông Võ Ngọc T ngày 12/5/1993, thể hiện: “*... Chứng nhận ông Võ Ngọc T được quyền sử dụng 940m<sup>2</sup> đất*

tại xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; theo tờ bản đồ số 01, thửa đất số 754, diện tích  $200m^2$  đất ở,  $195m^2$  đất kinh tế gia đình,  $545m^2$  đất vườn còn lại ...” (bút lục số 87).

Ngày 21/7/2010, ông Võ Ngọc T làm đơn gửi UBND huyện Q xin đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 754, tờ bản đồ số 01, diện tích  $940m^2$ , có xác nhận của chính quyền địa phương, với lý do theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính mới. Ngày 13/7/2011, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 894443, số vào sổ cấp GCN: CH01342 cho ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53, địa chỉ thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, với diện tích  $988,0m^2$  (bút lục số 83).

[2.3] Xem xét Tờ bản đồ địa chính số 01, xã Q, huyện Q được phê duyệt năm 1993, thể hiện: Diện tích đất của ông T là  $940m^2$ , có chiều dài giáp quốc lộ 1A là 36m; còn diện tích đất của bà H là  $390m^2$ , có chiều dài giáp quốc lộ 1A là 20m. Tờ bản đồ địa chính số 53, xã Q, huyện Q được phê duyệt năm 2012, thể hiện: Diện tích đất của ông T là  $988m^2$ , có chiều dài giáp quốc lộ 1A là 33,97m; còn diện tích đất của bà H là  $665,8m^2$ , có chiều dài giáp quốc lộ 1A là 21,07m. Năm 2013, Nhà nước mở rộng quốc lộ 1A, ông T bị thu hồi  $48,7m^2$  đất.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/5/2020 của Hội đồng xem xét thẩm định, thể hiện: Diện tích đất của ông T tại thửa 181, tờ bản đồ số 53 là  $939,3m^2$  (đất hành lang giao thông là  $431,2m^2$ ), có chiều dài giáp quốc lộ 1A là 33,97m; còn diện tích đất của bà H tại thửa 184, tờ bản đồ số 53 là  $665,8m^2$  (đất hành lang giao thông là  $231,5m^2$ ), có chiều dài giáp quốc lộ 1A là 21,07m.

[2.4] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và với những nội dung được phân tích tại các tiểu mục [2.1], [2.2] và [2.3] nêu trên, có căn cứ xác định: Diện tích đất bà H đang quản lý, sử dụng nhiều hơn  $117,8m^2$  và chiều dài giáp quốc lộ 1A dài hơn 1,07m so với diện tích đất được Hội đồng cấp đất thôn X cấp năm 1993. Thực tế, diện tích đất bà Lê Thị H đang sử dụng chưa được cấp GCNQSDĐ; còn diện tích đất ông Võ Ngọc T và bà Đoàn Thị Thúy N quản lý, sử dụng đã được cấp GCNQSDĐ đúng quy định. Hơn nữa, tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng) ngày 23/12/2009, đối với thửa đất của ông Võ Ngọc T đang sử dụng và được các chủ sử dụng đất liền kề (trong đó có hộ bà Lê Thị H) ký xác nhận, thể hiện: “... Tuyến ranh giới phía Nam, Đông Nam, từ điểm 6-8 đi theo mép ngoài tường xây-giáp thửa đất của bà H... Không có tranh chấp về ranh giới thửa đất theo mô tả” (bút lục số 91). Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Ngọc T và bà Lê Thị H đều khẳng định bức tường là ranh giới giữa hai thửa đất theo Bản mô tả nêu trên không có sự thay đổi. Từ đó, Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 10-8-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Lê Thị H cung cấp một

số tài liệu, chứng cứ là bản phô tô. Tuy nhiên, nội dung của những tài liệu, chứng cứ này không có đủ căn cứ để chứng minh làm thay đổi nội dung vụ án. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào Điều 34; khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 99; Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai 2013. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc buộc ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N trả lại 43m<sup>2</sup> (rộng 1,7 mét, dài 25 mét) đất đã lấn chiếm và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 894443 ngày 13 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp cho ông Võ Ngọc T, bà Đoàn Thị Thúy N tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 53 thôn X, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001668 ngày 04/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

(Đã ký)

**Mai Xuân Thành**

**Lê Thúy Cầu**

**Trần Quốc Cường**